**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN CP**
TỈNH AN GIANG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 30 – 3 - 2018
*"V/v tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn; Hợp đồng dân sự vay tài sản"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP, TỈNH AN GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Trần Thị N M.
*Các Hội thẩm nhân dân*:
1. Ông Nguyễn Ngọc B;
2. Ông Nguyễn Hoàng T.

***Thư ký phiên tòa***: Bà Ngô Thái T là Thư ký Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Công N - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 54/2016/TLST - HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2016 về "Tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn, hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 167/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1985. Địa chỉ: Tổ 07, ấp HT, xã ĐHC, huyện CP, tỉnh An Giang. (Có mặt).

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Thông T, sinh năm 1982. Địa chỉ: Tổ 11, ấp HT, xã ĐHC, huyện CP, tỉnh An Giang. (Có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1953; (Xin vắng mặt).

2. Bà Thái Thị N, sinh năm 1961; (Xin vắng mặt).

Cùng đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Ấp A L, xã C L, huyện TT, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay tại tổ 04, ấp HT, xã ĐHC, huyện CP, tỉnh An Giang.

3. Anh Nguyễn V D, sinh năm 1990. Địa chỉ: Ấp HT, xã ĐHC, huyện CP, tỉnh An Giang. (Xin vắng mặt).

4. Ngân hàng CSXHVN. Địa chỉ: Số 169, phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàn Mai, thành phố Hà Nội. Phòng giao dịch NHCSXH huyện CP, địa chỉ ấp VL, thị trấn CD, huyện CP, tỉnh An Giang. Đại diện hợp pháp của NHCSXH là bà Nguyễn Thị Thu D – chức vụ Phó giám đốc NHCSXH - Phòng giao dịch huyện CP theo văn bản ủy quyền ngày 20/6/2017. (Có mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/02/2016 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:*

Bà và ông T chung sống hơn 10 năm, do mâu thuẫn gia đình nên bà và ông T đã được Tòa án nhân dân huyện CP giải quyết ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 210/2015/QĐST-HNGĐ ngày 31/7/2015. Tại quyết định ly hôn, về tài sản chung bà và ông T thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, bà và ông T có làm tờ thỏa thuận với nội dung căn nhà và nền tại khu dân cư ĐHC trị giá 18.000.000đ, bà H đưa cho ông T 9.000.000đ (gồm 01 chiếc xe Ware Trung Quốc trị giá 6.000.000đ và 3.000.000đ tiền mặt), bà và ông T đã giao nhận xong có xác nhận Ban ấp. Căn nhà bà có thỏa thuận miệng cho ông Huỳnh Văn L và bà Thái Thị N thuê với số tiền 6.000.000đ/năm, ông L, bà N có trả tiền thuê nhà cho bà được 6.000.000đ. Đồng thời, trong thời gian thuê ông L, bà N có sửa chữa căn nhà với số tiền 30.000.000đ, số tiền này bà đã trả lại cho ông L, bà N. Ngoài ra, về khoản nợ chung khi vợ cH còn chung sống có nợ Ban quản lý dự án huyện CP số tiền mua nền trả chậm là 9.000.000đ, quá trình giải quyết vụ án bà đã trả số nợ này cho Ban quản lý dự án xong. Nợ NHCSXH huyện CP số tiền vốn 9.000.000đ, bà có đóng lãi cho Ngân hàng, còn vốn chưa trả. Nay bà H yêu cầu công nhận cho bà được sở hữu, sử dụng căn nhà và nền như thỏa thuận. Về nợ chung, số tiền 9.000.000đ bà H đã trả cho Ban quản lý án huyện CP, bà H không yêu cầu ông T hoàn lại cho bà, nợ NHCSXH huyện CP 9.000.000đ vốn bà sẽ chịu trách nhiệm trả không yêu cầu ông T liên đới trả

nợ. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà H: Phô tô quyết định công nhận thuận tình ly hôn; phô tô tờ thỏa thuận.

*Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Thông T trình bày:* Thống nhất ông và bà H đã ly hôn, ông và bà H thỏa thuận ông sẽ giao nhà và nền cho H ở để nuôi con và bà H có đưa cho ông 01 chiếc xe Ware Trung Quốc trị giá 6.000.000đ, ông T không nhận số tiền mặt 3.000.000đ, nhưng được biết bà H đã chuyển nhượng căn nhà và nền cho ông N, bà L, ông không đồng ý nên ông yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ cH gồm: 01 căn nhà và nền diện tích 80m$^2$, thống nhất giá theo biên bản định giá ngày 15/12/2016; 01 xe mô tô hiệu FASHION biển số 67D1-051.66 do Nguyễn V D đứng tên trị giá 6.000.000đ (ông T đang quản lý), yêu cầu chia các tài sản trên theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền sữa chửa nhà 30.000.000đ ông đồng ý hoàn lại cho bà H; tiền cho thuê nhà 6.000.000đ (H đang quản lý) yêu cầu chia theo pháp luật.

Về nợ chung, thống nhất nợ Ban quản lý dự án huyện CP tiền mua nền trả chậm 9.000.000đ bà H đã trả nợ này ông T đồng ý trả phần chênh lệch lại cho bà H; nợ NHCSXH huyện CP vốn 9.000.000đ và tiền lãi, ông yêu cầu chia trách nhiệm trả nợ theo quy định pháp luật. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của ông T: Không có

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn L, bà Thái Thị N trình bày:* Ông bà có thỏa thuận miệng với bà H thuê căn nhà tọa lạc tại ấp HT, xã ĐHC, huyện CP, ông bà có trả tiền thuê cho bà H được 6.000.000đ, đồng thời trong thời gian thuê có sửa chữa lại nhà số tiền 30.000.000đ (tiền này H đã trả lại cho ông bà rồi) không yêu cầu giải quyết. Còn về căn nhà nếu H không cho thuê thì ông bà đồng ý trả nhà lại cho H, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông L, bà N: Không có. Ông L, bà N có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn V D trình bày:* Khoảng đầu năm 2015 ông có đưa cho bà H (là chị ruột) chiếc xe mô tô biển số 67D1-051.66 (là xe của ông mua và đứng tên) làm phương tiện đi lại vì khi đó bà H và ông T đã ly thân. Sau khi ly hôn, bà H có hỏi ông giao xe này cho ông T để hoàn giá trị chênh lệch tài sản và ông đã đồng ý. Nay bà H và ông T tranh chấp tài sản thì ông để bà H tự quyết định vì xe này ông đồng ý cho bà H, ông Dư không có ý kiến hay yêu cầu gì khác. Chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông là phô tô giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô mang tên Nguyễn V D. Ông Dư có đơn xin

vắng mặt tại phiên tòa.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu D – đại diện NHCSXH huyện CP trình bày:* Năm 2006, Ngân hàng có cho ông Nguyễn Thông T và bà Nguyễn Thị Mỹ H vay số tiền vốn 9.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 6000005700029997 ngày 13/12/2006, theo chương trình nhà trả chậm cụm tuyến dân cư vượt lũ, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất trong hạn là 0,25%/tháng, lãi suất quá hạn là 0,325%/tháng, bà H có trả lãi cho Ngân hàng đến tháng 11/2017 với số tiền 2.962.000đ. Nay yêu cầu ông T, bà H có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng vốn 9.000.000đ, lãi phát sinh từ tháng 12/2017 đến khi giải quyết xong vụ án. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của Ngân hàng: phô tô sổ vay vốn, giấy đề nghị vay vốn.

Tại phiên tòa:

Bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đối với chiếc xe mô tô biển số 67D1-051.66 là xe của Nguyễn V D (em ruột bà) cho riêng bà, bà đưa cho ông T để hoàn giá trị chênh lệch tài sản, không phải là tài sản chung của vợ cH nên bà không đồng ý chia, bà H thống nhất giá trị xe là 6.000.000đ không yêu cầu định giá, đồng thời bà H cũng thống nhất giá trị tài sản theo biên bản định giá ngày 15/12/2016 của Hội đồng định giá.

Ông T giữ nguyên yêu cầu, yêu cầu được nhận tài sản và đồng ý hoàn lại giá trị chênh lệch cho bà H. Đối với chiếc xe mô tô biển số 67D1-051.66 (ông T đang quản lý) là tài sản riêng của bà H, yêu cầu tiếp tục được sở hữu chiếc xe này và đồng ý hoàn lại giá trị cho bà H là 6.000.000đ. Về nợ chung yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện NHCSXH giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

*Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện CP phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và tranh tụng của các bên đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị Mỹ H có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông Nguyễn Thông T, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đây là vụ án là tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, tài sản tranh chấp và bị đơn tại ấp HT, xã ĐHC, huyện CP, tỉnh An Giang. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang.

- Về thời hiệu khởi kiện: Đây là tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Về thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015 thì không áp dụng thời hiệu.

2. [Về nội dung vụ án]:

- Về nguồn gốc tài sản đang tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án và kết quả thẩm định thấy rằng: Diện tích đất và nhà tranh chấp là của ông T và bà H được Ủy ban nhân dân huyện CP duyệt cho mua nền và nhà trả chậm tại cụm dân cư trung tâm xã ĐHC thuộc đối tượng ưu tiên của chương trình vùng lũ (hộ nghèo), nền số 17, lô 3 có diện tích 80m$^2$ chưa được cấp giấy chứng nhận do ông bà chưa thuộc hiện xong nghĩa vụ trả tiền. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, cả ông T và bà H đều xác định nhà và nền là tài sản chung của vợ cH trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, bà H yêu cầu công nhận nền và nhà này cho bà vì theo tờ thỏa thuận bà đã giao tiền chênh lệch tài sản cho ông T xong. Đối với chiếc xe biển số 67D1 – 051.66 là của ông Dư (em ruột bà H) cho riêng bà, bà và ông T thống nhất trị giá xe 6.000.000đ và giao cho ông T để hoàn giá trị chệch lệch tài sản, không phải là tài sản chung nên bà không đồng ý chia.

- Về giá trị tài sản tranh chấp: Do không thỏa thuận được về giá nên bà H có đơn yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá tài sản tranh chấp. Tại biên

bản định giá ngày 15/12/2016, giá đất theo quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 25/12/20164 của Uỷ ban nhân dân tỉnh An Giang thuộc đất ở nông thôn tọa lạc cụm khu dân cư trung tâm xã ĐHC nền số 17, lô C (lô 3) ấp HT xã ĐHC, huyện CP có giá 600.000đ/$m^2$ x 80$m^2$ = 48.000.000đ. Giá nhà xây dựng trên đất gồm: nhà chính kết cấu cuốn nền, lót gạch tàu, khung cột bê tông đúc sẵn, vách tường, tol, mái lợp tol diện tích 32,8$m^2$ x 1.728.000đ/$m^2$ x 60 = 34.007.040đ; nhà sau kết cấu cuốn nền, láng xi măng, khung gỗ tạp vách mái tol diện tích 36,5$m^2$ x 1.224.000đ/$m^2$ x 60% = 26.805.600đ; mái che trước nhà kết cấu cuốn nền, láng xi măng, khung cột gỗ tap, mái lợp tol, không vách ngăn diện tích 16$m^2$ x 250.000đ/$m^2$ = 4.000.000đ. Tổng giá trị đất, nhà, vật kiến trúc trên đất 48.000.000đ + 34.007.040đ + 26.805.600đ + 4.000.000đ = 112.812.640đ. Bà H, ông T thống nhất theo giá của Hội đồng định giá ngày 15/12/2016. Đối với chiếc xe mô tô biển số 67D1 -051.66 bà H và ông T thống nhất có gí 6.000.000đ không yêu cầu định giá.

Hội đồng xét xử xét thấy, bà H và ông T đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 210/2015/QĐST-HNGĐ ngày 31/7/2015 đã có hiệu lực pháp luật. Khi ly hôn về tài sản chung ông T và bà H thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo đó ông bà có văn bản tự thỏa thuận bà H giao cho ông T 9.000.000đ gồm 01 xe mô tô biển số 67D1 -051.66 trị giá 6.000.000đ và 3.000.000đ tiền mặt, ông T giao lại nhà và nền cho bà H ở, nhưng do ông T không thực hiện như đã thỏa thuận nên bà H yêu cầu công nhận tài sản nhà và nền cho bà vì bà đã giao đủ tiền cho ông T. Tại phiên tòa, bà H thay đổi yêu cầu công nhận tài sản cho bà, bà H yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung củ vợ cH theo quy định của pháp luật. Xét việc thay đổi yêu cầu của bà H không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận việc thay đổi yêu cầu của bà H. Đối với ông T, tại phiên tòa ông T đồng ý chia tài sản chung của vợ cH theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông T cho rằng theo tờ thỏa thuận ông chỉ nhận của bà H chiếc xe mô tô biển số 67D1 - 051.66 trị giá 6.000.000đ, ông hoàn toàn không nhận số tiền mặt 3.000.000đ như bà H khai (có xác nhận của ban ấp). Do đó, việc bà H khai có đưa ông T 3.000.000đ tiền mặt nhưng không có chứng cứ chứng minh, ông T không thừa nhận nên lời khai của bà H không có căn cứ. Ông T yêu cầu chia tài sản chung gồm nhà và nền diện tích 80$m^2$ tọa lạc ấp HT, xã ĐHC giá trị theo giá của Hội đồng định giá; số tiền cho thuê nhà 6.000.000đ (bà H đang quản lý); 01

xe mô mô tô biển số 67D1 - 051.66 trị giá 6.000.000đ (ông T đang quản lý). Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân gia đình quy định "Tài sản chung của vợ cH gồm tải sản do vợ cH tạo ra…trong thời kỳ hôn nhân…là tài sản chung" nên yêu cầu của ông T là có cơ sở chấp nhận. Riêng yêu cầu đối với chiếc xe mô tô biển số 67D1 - 051.66 do Nguyễn V D đứng tên chủ sở hữu, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông Dư và bà H xác nhận xe là của ông Dư đứng tên, cho riêng bà H trong thời gian bà H và ông T đã ly thân, sau đó bà H trị giá xe 6.000.000đ giao cho ông T để hoàn giá trị chênh lệch tài sản. Tại phiên tòa, ông T và bà H thống nhất xe mô tô biển số 67D1 - 051.66 là tài sản riêng của bà H.

Về nợ chung:

+ Về hợp đồng vay tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, ông T bà H thống nhất có nợ Ngân hàng CSXHVN – chi nhánh huyện CP số tiền vốn 9.000.000đ và lãi 79.500đ (tạm tính đến 30/3/2018), đồng thời đại diện Ngân hàng có yêu cầu độc lập là yêu cầu ông T và bà H cùng có trách nhiệm liên đới trả số nợ trên cho ngân hàng . Xét đây là nợ được xác lập trong thời kỳ hôn nhân, mục đích vay để đảm bảo về nhu cầu thiết yếu của gia đình (cất nhà ở) nên Hội đồng xét xử xác định là nợ chung của vợ cH và vợ cH phải có trách nhiệm liên đới trả nợ này. Do đó yêu cầu của Ngân hàng là có cơ sở chấp nhận và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình. Đối với số tiền lãi 2.962.000đ bà H đã trả cho Ngân hàng (trả lãi đến tháng 11/2017) cần buộc ông T trả lại cho bà H ½ số tiền lãi này là 1.481.000đ.

+ Về số tiền nợ mua nền trả chậm của Ban quản lý dự án huyện CP 9.000.000đ, quá trình giải quyết vụ án bà H đã thanh toán đủ vào ngày 20/4/2017 (công văn số 634/UBND-VP ngày 30/6/2017). Tại phiên tòa, ông T thống nhất và đồng ý trả lại cho bà H ½ số tiền tiền bà H đã thanh toán cho Ban quản lý dự án huyện CP là 4.500.000đ. Xét, đây là sự tự nguyện của ông T không trái với pháp luật nên công nhận. Đồng thời, do bà H đã thanh toán đủ tiền nên Ban quản lý dự án huyện CP không có ý kiến và yêu cầu gì khác, do đó Tòa án đã ra thông báo không đưa Ban quản lý dự án huyện CP vào tham gia tố tụng.

- Đối với việc cho ông L, bà N thuê nhà: chỉ thỏa thuận miệng, không có lập hợp đồng thuê theo quy định, ông L bà N đã đủ tiền thuê nhà cho bà H là 6.000.000đ, trong thời gian thuê được sự đồng ý của bà H, nên ông L bà N có sửa chữa lại căn nhà với số tiền 30.000.000đ, tiền này bà H đã trả lại ông bà rồi, nếu

bà H không cho thuê thì ông bà đồng ý trả lại nhà bất cứ lúc nào, ông L, bà N, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự không trái với pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tại phiên tòa, ông T đồng ý trả lại cho bà H số tiền sửa chữa nhà là 30.000.000đ, là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về chia tài sản: Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình " tài sản chung của vợ cH được chia đôi". Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi ly hôn ông T, bà H có thỏa thuận giao nhà vò nền cho bà H, ông T nhận giá trị chênh lệch. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông T có nguyện vọng được nhận nhà và nền, đồng ý hoàn lại giá trị chênh lệch cho bà H, bà H đồng ý nhận giá trị và giao tài sản cho ông T, đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tổng giá trị tài sản là 118.812.640đ (nhà, nền, tiền cho thuê nhà) được chia đều cho ông T và bà H. T nhận tài sản nên hoàn lại cho bà H ½ giá trị tải sản là 59.406.320đ. Đồng thời ông T còn phải hoàn thêm cho bà H các khoản sau:

½ x 9.000.000đ = 4.500.000đ (Bà H đã trả cho Ban quản lý dự án tiền mua nền trả chậm);

½ x 2.962.000đ = 1.481.000đ (Bà H đã trả lãi Ngân hàng);

6.000.000đ giá trị chiếc xe mô tô ông T đã nhận;

30.000.000đ tiền bà H sửa chữa căn nhà.

Như vậy, ông T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà H tổng số tiền là 101.387.320đ.

[3] Về chi phí định giá tài sản và đo đạc: Theo biên bản quyết toán chi phí định giá tài sản và thẩm định tại chỗ ngày 15/12/2016 thì chi phí định giá tài sản và đo đạc hết 1.967.600đ. Toàn bộ chi phí này do bà H đã nộp tạm ứng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì ông T bà H mỗi người phải chịu là 983.800đ. Vì số tiền trên bà H đã nộp tạm ứng toàn bộ nên ông T phải trả cho bà H là 983.800đ.

[4] Về án phí: Ông T và bà H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẻ trên*;

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 165,Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 27;Điều 33; Điều 37, Điều 59; Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 213, điều 357; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ vào Điều 99; Điều 100 của Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ khoản 9 Điều 27 pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 48 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm , thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về chia tài sản:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc chia tài sản chung của vợ cH sau khi ly hôn đối với ông Nguyễn Thông T.

- Ông T được sở hữu, sử dụng nền và nhà có diện tích 80m$^2$ kết cấu nhà chính cuốn nền, lót gạch tàu, khung cột bê tông đúc sẵn, vách tường, tol, mái lợp tol; nhà sau kết cấu cuốn nền, láng xi măng, khung gỗ tạp vách mái tol; mái che trước nhà kết cấu cuốn nền, láng xi măng, khung cột gỗ tap, mái lợp tol, không vách ngăn tọa lạc tại cụm dân cư trung tâm xã ĐHC thuộc nền số 17, lô 3; 01 xe mô tô biển số 67D1 - 051.66 (ông T đang quản lý).

- Buộc ông T phải có nghĩa vụ hoàn tiền chênh lệch tài sản cho bà H số tiền là 101.387.320đ (một trăm lẻ một triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi đồng).

Ông T, bà H, ông Dư có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc sang tên chuyển quyền theo quy định của pháp luật.

2. Về nợ chung:

Buộc ông T, bà H có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng CSXHVN – Phòng giao dịch huyện CP số tiền vốn gốc 9.000.000đ (chín triệu đồng) và tiền lãi 79.500đ (bảy mươi chín nghìn đồng năm trăm đồng) tạm tính đến ngày 30/3/2018.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, ông T, bà H phải tiếp tục chịu khoản

tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà ông T, bà H phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Về chi phí tố tụng (đo đạc, định giá, thẩm định): ông T phải trả cho bà H là 983.800đ.

4. Về án phí:

- Bà H phải chịu 3.197.000đ án phí dân sự sơ thẩm ứng với phần tài sản được chia, được khấu trừ vào số tiền 500.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008809 ngày 07/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP. Bà H còn phải nộp thêm 2.697.000đ.

- Ông T phải chịu 3.197.000đ án phí dân sự sơ thẩm ứng với phần tài sản được chia.

- Ngân hàng CSXHVN – phòng giao dịch huyện CP, ông L, bà N, ông Dư không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyết kháng cáo trong hạn 15 ngày kề từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang.
- VKS H. CP.
- THA H. CP
- Các đương sự.
- Lưu HS + VP.

**Trần Thị N M**